



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 01 NĂM 2020**

Hà Nội, tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

CHỈ TIÊU			Mẫu số B01-DN	
			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		534,398,517,019	494,399,371,787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	40,420,373,020	19,868,720,949
1. Tiền	111		25,420,373,020	9,838,515,470
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	10,030,205,479
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	117,300,000,000	78,800,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117,300,000,000	78,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157,514,255,375	154,272,153,980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	116,320,733,970	115,542,478,773
2. Trả trước cho người bán	132		30,656,768,985	26,293,617,216
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,000,000,000	2,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	14,130,143,395	15,344,205,824
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,593,390,975)	(4,908,147,833)
IV. Hàng tồn kho	140		206,545,743,900	228,189,737,673
1. Hàng tồn kho	141	V.04	213,288,046,266	234,932,040,039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,742,302,366)	(6,742,302,366)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,618,144,724	13,268,759,185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		755,538,377	456,075,340
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,013,740,073	11,891,333,642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	848,866,274	921,350,203
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 +220+240+250+260)	200		971,207,315,644	990,756,636,374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,412,490,005	7,833,940,005
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	8,412,490,005	7,833,940,005
II. Tài sản cố định	220		662,196,108,937	677,476,082,603
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	621,176,384,510	639,037,880,955
- Nguyên giá	222		1,028,397,891,355	1,031,754,552,270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(407,221,506,845)	(392,716,671,315)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	28,731,589,623	26,073,900,720

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020	01/01/2020
- Nguyên giá	225		31,971,694,436	28,488,532,781
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,240,104,813)	(2,414,632,061)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	12,288,134,804	12,364,300,928
- Nguyên giá	228		14,480,795,904	14,480,795,904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,192,661,100)	(2,116,494,976)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		57,366,215,182	40,728,693,862
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	57,366,215,182	40,728,693,862
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		134,769,533,103	151,221,364,113
1. Đầu tư vào công ty con	251		148,501,554,966	175,154,891,751
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,905,703,370	1,905,703,370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	24,201,505,775	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(49,839,231,008)	(49,839,231,008)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		108,462,968,417	113,496,555,791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	108,462,968,417	113,496,555,791
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1,505,605,832,663	1,485,156,008,161
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1,084,824,286,946	1,066,387,072,617
I. Nợ ngắn hạn	310		614,467,890,800	607,691,811,941
1. Phải trả người bán	311	V.15	104,059,628,889	107,395,720,469
2. Người mua trả tiền trước	312		5,542,453,284	2,792,654,301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	817,755,921	720,696,741
4. Phải trả người lao động	314		17,775,020,606	32,024,006,404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4,924,071,972	6,075,340,542
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	14,946,747,207	12,231,476,136
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	448,812,576,381	425,182,119,696
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,589,636,540	21,269,797,652
II. Nợ dài hạn	330		470,356,396,146	458,695,260,676
2. Người mua trả tiền trước	332		9,258,000,000	9,258,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		988,310,821	1,066,807,420
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	435,444,416,755	423,704,784,686
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24,665,668,570	24,665,668,570
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+420)	400		420,781,545,717	418,768,935,544

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020	01/01/2020
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	420,781,545,717	418,768,935,544
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205,000,000,000	205,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		38,613,466,781	38,613,466,781
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,698,555,752	35,685,945,579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35,685,945,579	24,099,839,650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,012,610,173	11,586,105,929
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,505,605,832,663	1,485,156,008,161

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Ngày 22 tháng 4 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2020

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã Thuyết		Quý 1		Lkể từ đầu năm đến cuối quý này	
	số	minh	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.25	267,067,550,809	299,736,336,358	267,067,550,809	299,736,336,358
2. Các khoản giảm trừ	02		0	1,282,581,852	0	1,282,581,852
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		267,067,550,809	298,453,754,506	267,067,550,809	298,453,754,506
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	249,418,844,800	292,042,004,086	249,418,844,800	292,042,004,086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		17,648,706,009	6,411,750,420	17,648,706,009	6,411,750,420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	22,564,572,621	4,378,499,270	22,564,572,621	4,378,499,270
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	16,898,604,683	9,914,095,972	16,898,604,683	9,914,095,972
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,304,372,571	10,264,132,090	8,304,372,571	10,264,132,090
8. Chi phí bán hàng	25		4,270,865,340	5,451,070,976	4,270,865,340	5,451,070,976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,886,098,732	6,885,726,411	10,886,098,732	6,885,726,411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		8,157,709,875	(11,460,643,669)	8,157,709,875	(11,460,643,669)
11. Thu nhập khác	31		68,906,000	15,039,410,205	68,906,000	15,039,410,205
12. Chi phí khác	32		5,680,497,953	17,354,305	5,680,497,953	17,354,305
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5,611,591,953)	15,022,055,900	(5,611,591,953)	15,022,055,900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,546,117,922	3,561,412,231	2,546,117,922	3,561,412,231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	533,507,749	740,122,400	533,507,749	740,122,400
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,012,610,173	2,821,289,831	2,012,610,173	2,821,289,831
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		98	138	98	138

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Ngày 22 tháng 4 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,546,117,922	3,561,412,231
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,9,10	15,482,786,972	16,567,042,435
- Các khoản dự phòng	03		685,243,142	(3,004,962,611)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8,380,281,609	189,108,649
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,381,553,430)	(3,299,352,988)
- Chi phí lãi vay	06	30	8,304,372,571	10,264,132,090
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,017,248,786	24,277,379,806
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,445,793,361)	(89,037,332,044)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21,643,993,773	101,402,906,604
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7,180,316,276	(8,536,393,163)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,072,229,184	3,547,392,860
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,676,655,350)	(10,271,219,149)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(461,023,820)	(1,769,179,020)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,000,000,000	51,800,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,258,711,112)	(4,074,153,334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,071,604,376	15,591,202,560
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48,761,215,756)	(34,706,726,586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,090,340,369
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62,500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24,000,000,000	45,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		46,123,320,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,183,326,635	2,473,952,618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39,954,569,121)	16,857,566,401
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		279,204,915,463	262,064,181,775
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(250,589,681,675)	(287,675,021,747)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2,107,472,645)	(2,200,803,097)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15,286,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26,507,761,143	(43,098,243,069)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20,624,796,398	(10,649,474,108)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,868,720,949	28,564,514,163
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(73,144,327)	(3,029,484)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		40,420,373,020	17,912,010,571

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Ngày 22 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Song Hải

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 1 NĂM 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;

- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Môi giới thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.

6. Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGD ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Bến Thủy, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGD. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

- Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Hà Nam được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ("VAS") hiện hành, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:

+ Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 04 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ tài chính (đợt 1)

+ Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 165/2002/QĐ-BTC ngày 21/12/2002 của Bộ tài chính (đợt 2)

+ Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ tài chính (đợt 3)

+ Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính (đợt 4)

+ Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ tài chính (đợt 5)

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí Mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá TSCĐ được xác định theo giá gốc. Trên Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của TSCĐ phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính.

5. Đầu tư vào công ty liên kết: Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 6 "Chi phí đi vay".

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

8. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo quy định tại TT số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Năm 2012 áp dụng TT số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguồn vốn, Quỹ

- Nguồn vốn kinh doanh: Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn Đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã Đầu tư của các cổ đông.

- Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ Tại Tổng công ty bao gồm: quỹ Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo quy định Tại điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Tổng công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hoá đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy trên cơ sở khi đảm bảo là Tổng công ty nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch cụ thể: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; hoá đơn đã phát

- Doanh Thu hoạt động Tài chính: bao gồm Lãi tiền gửi ngân hàng, Lãi chênh lệch tỷ giá và tiền hỗ trợ Lãi suất sau Đầu tư nhận được trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: bao gồm lãi tiền vay phải trả, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ.

12. Nghĩa vụ thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng công ty phải nộp là 20%.

- Các loại Thuế khác: Thuế nhà đất, tiền thuê đất, Thuế Môn bài Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan Thuế địa Phương theo quy định của nhà nước.

V. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 Tiền

	31/03/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	322,141,106	328,132,322
- Tiền gửi ngân hàng	21,145,240,176	9,510,383,148
- Tiền đang chuyển	3,952,991,738	-
- Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	10,030,205,479
Cộng	40,420,373,020	19,868,720,949

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
- Đầu tư ngắn hạn khác	117,300,000,000	78,800,000,000
Cộng	117,300,000,000	78,800,000,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	116,320,733,970	115,542,478,773
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>12,549,108,284</i>	<i>8,932,001,112</i>
<i>Công ty TNHH 1 TV Dệt kim Đông Xuân</i>	<i>12,549,108,284</i>	<i>8,932,001,112</i>
- Phải thu khác	14,130,143,395	15,344,205,824
<i>Khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>12,177,316,394</i>	<i>11,650,578,589</i>
<i>Cty CP TMại Hải Phòng-HANOSIMEX</i>	<i>7,200,000,000</i>	<i>7,200,000,000</i>
<i>Cty CP may Hải Phòng - HANOSIMEX</i>	<i>3,017,184,175</i>	<i>3,017,184,175</i>
<i>Ký quỹ mở LC</i>	<i>-</i>	<i>57,836,398</i>
<i>Lãi tiền gửi kỳ hạn</i>	<i>1,942,909,997</i>	<i>1,416,172,192</i>
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>17,222,222</i>	<i>17,222,222</i>
Cộng	130,450,877,365	130,886,684,597

4 Hàng tồn kho

	31/03/2020	01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	103,826,083,745	110,380,374,440
- Công cụ, dụng cụ	278,960,004	312,437,479
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,709,386,694	12,840,269,555
- Thành phẩm	98,657,570,026	109,400,523,432
- Hàng hoá	816,045,797	1,998,435,133
Cộng	213,288,046,266	234,932,040,039

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	478,159,147	478,159,147
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	370,707,127	443,191,056

	Cộng	848,866,274	921,350,203
7 Phải thu dài hạn khác			
		31/03/2020	01/01/2020
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		8,412,490,005	7,833,940,005
	Cộng	8,412,490,005	7,833,940,005
8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.9)			
9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.10)			
10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.11)			
11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư			
12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
		31/03/2020	01/01/2020
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang		57,366,215,182	40,728,693,862
Trong đó: Những công trình lớn:			
+ Dự án May Nghi Lộc		56,649,572,467	40,252,931,142
13 Đầu tư dài hạn khác (Tr.11&12)			
		31/03/2020	01/01/2020
- Đầu tư dài hạn khác		24,201,505,775	24,000,000,000
	Cộng	24,201,505,775	24,000,000,000
Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn			
<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>		18,000,000,000	18,000,000,000
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>		6,000,000,000	6,000,000,000
<i>Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan</i>		201,505,775	-
14 Chi phí trả trước dài hạn			
		31/03/2020	01/01/2020
- Chi phí trả trước dài hạn khác		108,462,968,417	113,496,555,791
	Cộng	108,462,968,417	113,496,555,791
Trong đó			
<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>		28,492,500,000	32,407,500,000
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>		78,457,905,313	78,995,288,224
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>		1,512,563,104	2,093,767,567
15 Phải trả người bán ngắn hạn			
		31/03/2020	01/01/2020
- Phải trả người bán ngắn hạn		104,059,628,889	107,395,720,469
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>		66,972,684,781	65,019,305,193

<i>Cty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex</i>	44,978,503,618	44,978,503,618
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	21,994,181,163	20,040,801,575
<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	37,086,944,108	42,376,415,276
	-	-
Cộng	104,059,628,889	107,395,720,469
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	31/03/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	815,916,407	717,048,577
- Thuế thu nhập cá nhân	1,839,514	3,648,164
Cộng	817,755,921	720,696,741
17 Chi phí phải trả ngắn hạn		
	31/03/2020	01/01/2020
- Chi phí phải trả khác	4,924,071,972	6,075,340,542
Cộng	4,924,071,972	6,075,340,542
Trong đó		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn: lãi vay</i>	<i>1,451,039,990</i>	<i>1,107,528,976</i>
<i>Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa</i>	<i>1,365,653,875</i>	<i>2,144,639,666</i>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>2,107,378,107</i>	<i>2,823,171,900</i>
	-	-
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	31/03/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	8,325,803,962	8,118,366,082
- Bảo hiểm xã hội	1,969,400,947	701,192,361
- Bảo hiểm y tế	509,563,561	123,691,045
- Bảo hiểm thất nghiệp	224,252,639	54,745,490
- Cổ tức phải trả	1,700,814,010	1,700,814,010
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,216,912,088	1,532,667,148
Cộng	14,946,747,207	12,231,476,136
19 Vay và nợ ngắn hạn (Tr.13&14)		
	31/03/2020	01/01/2020
- Vay ngắn hạn	410,517,208,928	387,752,059,597
- Vay dài hạn đến hạn trả	38,295,367,453	37,430,060,099
Cộng	448,812,576,381	425,182,119,696
20 Vay và nợ dài hạn (Tr.13&14)		
	31/03/2020	01/01/2020
<i>a Vay dài hạn</i>		
- Vay ngân hàng	420,790,318,214	409,570,220,302
<i>b Nợ dài hạn</i>		

- Thuê tài chính	14,654,098,541	14,134,564,384
Cộng	435,444,416,755	423,704,784,686
22 Vốn chủ sở hữu		
<i>a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.15)</i>		
<i>b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
	31/03/2020	01/01/2020
- Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000
<i>c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2020	205,000,000,000	205,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm 2020	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm 2020	-	-
+ Vốn góp cuối năm 2020	205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>d Cổ tức</i>		
<i>e Cổ phiếu</i>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,500,000	20,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,500,000	20,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,500,000	20,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
<i>f Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	38,613,466,781	38,613,466,781
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000

TÀNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2020	374,793,307,065	636,112,557,300	19,521,220,425	1,327,467,480	1,031,754,552,270
Tăng trong kỳ	-	152,000,000	430,000,000	-	582,000,000
- Mua trong kỳ	-	152,000,000	-	-	152,000,000
- Tăng khác	-	-	430,000,000	-	430,000,000
Giảm trong kỳ	-	3,938,660,915	-	-	3,938,660,915
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,508,660,915	-	-	3,508,660,915
- Giảm khác	-	430,000,000	-	-	430,000,000
Số dư 31/03/2020	374,793,307,065	632,325,896,385	19,951,220,425	1,327,467,480	1,028,397,891,355
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	84,878,354,279	293,259,751,588	14,069,045,502	509,519,946	392,716,671,315
Tăng trong kỳ	3,343,256,916	10,896,919,214	384,592,454	48,274,665	14,673,043,249
- Khấu hao trong kỳ	3,343,256,916	10,896,919,214	292,697,301	48,274,665	14,581,148,096
- Tăng khác	-	-	91,895,153	-	91,895,153
Giảm trong kỳ	-	168,207,719	-	-	168,207,719
- Thanh lý, nhượng bán	-	76,312,566	-	-	76,312,566
- Giảm khác	-	91,895,153	-	-	91,895,153
Số dư 31/03/2020	88,221,611,195	303,988,463,083	14,453,637,956	557,794,611	407,221,506,845
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2020	289,914,952,786	342,852,805,712	5,452,174,923	817,947,534	639,037,880,955
- Tại ngày 31/03/2020	286,571,695,870	328,337,433,302	5,497,582,469	769,672,869	621,176,384,510

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</i>					
Số dư 01/01/2020	-	28,165,866,107	322,666,674	-	28,488,532,781
Tăng trong kỳ	-	3,483,161,655	-	-	3,483,161,655
- Mua trong kỳ	-	3,483,161,655	-	-	3,483,161,655
Số dư 31/03/2020	-	31,649,027,762	322,666,674	-	31,971,694,436
<i>2. Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2020	-	2,332,808,883	81,823,178	-	2,414,632,061
Tăng trong kỳ	-	798,583,863	26,888,889	-	825,472,752
- Khấu hao trong kỳ	-	798,583,863	26,888,889	-	825,472,752
Số dư 31/03/2020	-	3,131,392,746	108,712,067	-	3,240,104,813
<i>3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</i>					
- Tại ngày 01/01/2020	-	25,833,057,224	240,843,496	-	26,073,900,720
- Tại ngày 31/03/2020	-	28,517,635,016	213,954,607	-	28,731,589,623

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2020	161,564,443	14,319,231,461	-	-	14,480,795,904
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	-				-
Số dư 31/03/2020	161,564,443	14,319,231,461	-	-	14,480,795,904
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	161,564,443	1,954,930,533	-	-	2,116,494,976
- Khấu hao trong năm	-	76,166,124	-	-	76,166,124
- Tài sản nhận điều chuyển	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2020	161,564,443	2,031,096,657	-	-	2,192,661,100
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2020	-	12,364,300,928	-	-	12,364,300,928
- Tại ngày 31/03/2020	-	12,288,134,804	-	-	12,288,134,804

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Phải thu về cho vay		31/03/2020	01/01/2020					
		VND	VND					
1	Ngắn hạn							
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay		2,000,000,000	2,000,000,000					
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>		2,000,000,000	2,000,000,000					
Các khoản phải thu về cho vay khác		-	-					
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		2,000,000,000	2,000,000,000					
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>		2,000,000,000	2,000,000,000					
2	Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2020	01/01/2020					
		VND	VND					
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		
-	Dầu tư vào công ty con	148,501,554,966	(45,459,364,194)	103,042,190,772	175,154,891,751	(45,459,364,194)	129,695,527,557	
-	Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,905,703,370	(585,750,000)	1,319,953,370	1,905,703,370	(585,750,000)	1,319,953,370	
-	Dầu tư vào đơn vị khác	24,201,505,775	(3,794,116,814)	20,407,388,961	24,000,000,000	(3,794,116,814)	20,205,883,186	
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 31/03/2020 như sau:								
Tên công ty con		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Halotexco		65.52%	65.52%	65.52%	7,000,000,000	3,755,000,000	-	3,755,000,000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex		51.07%	51.07%	51.07%	10,000,000,000	5,107,360,406	(4,919,342,020)	188,018,386
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex		60.21%	60.21%	60.21%	2,500,000,000	1,250,000,000	(1,250,000,000)	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex		65.00%	65.00%	65.00%	9,000,000,000	5,850,000,000	-	5,850,000,000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		100.00%	100.00%	100.00%	100,000,000,000	100,000,000,000	(33,298,660,875)	66,701,339,125
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex		54.39%	54.39%	54.39%	19,500,000,000	13,039,194,560	-	13,039,194,560
Công ty CP Dệt kim Vinatex		51.32%	51.32%	51.32%	38,000,000,000	19,500,000,000	(5,991,361,299)	13,508,638,701
Cộng					186,000,000,000	148,501,554,966	(45,459,364,194)	103,042,190,772

Cộng	5,544,010,000	1,905,703,370	(585,750,000)	1,319,953,370
------	---------------	---------------	---------------	---------------

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/03/2020 như sau:

	31/03/2020				Đơn vị tính: VND 01/01/2020
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác (Chi tiết từng khoản đầu tư chiếm từ 10% trên tổng giá trị các khoản đầu tư)	2,707,200	24,201,505,775	(3,794,116,814)	20,407,388,961	20,205,883,186
Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kimh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)	2,088,000	18,000,000,000	-	18,000,000,000	18,000,000,000
Công ty Cổ phần SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	600,000	6,000,000,000	(3,794,116,814)	2,205,883,186	2,205,883,186
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	19,200	201,505,775		201,505,775	
Cộng	2,707,200	24,201,505,775	(3,794,116,814)	20,407,388,961	20,205,883,186

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	VND		VND		VND	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	425,182,119,696	425,182,119,696	275,449,254,730	251,818,798,045	448,812,576,381	448,812,576,381
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	39,974,601,784	39,974,601,784	31,406,371,229	25,366,213,415	46,014,759,598	46,014,759,598
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch Tập đoàn Dệt May Việt Nam	224,420,232,946	224,420,232,946	112,481,342,982	133,026,880,930	203,874,694,998	203,874,694,998
Vay cá nhân			20,000,000,000		20,000,000,000	20,000,000,000
			1,500,000,000		1,500,000,000	1,500,000,000
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	2,441,314,985		2,441,314,985	2,441,314,985
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1,303,561,566	1,303,561,566	22,746,335		1,326,307,901	1,326,307,901
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	13,673,714,845	13,673,714,845	45,404,905,644	406,599,336	58,672,021,153	58,672,021,153
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	20,384,653,169	20,384,653,169	316,041,134		20,700,694,303	20,700,694,303
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	87,998,522,631	87,998,522,631	52,469,924,281	84,481,030,922	55,987,415,990	55,987,415,990
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	3,788,800,000	3,788,800,000	535,700,000	1,358,700,000	2,965,800,000	2,965,800,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	2,460,000,000	2,460,000,000	615,000,000	615,000,000	2,460,000,000	2,460,000,000
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	4,769,274,041	4,769,274,041	1,190,046,099	1,199,135,744	4,760,184,396	4,760,184,396
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	1,319,147,604	1,319,147,604	1,265,456,289	29,980,626	2,554,623,267	2,554,623,267
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,797,705,483	1,797,705,483	480,795,209	449,426,371	1,829,074,321	1,829,074,321
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16,484,008,000	16,484,008,000	4,426,130,000	4,121,002,000	16,789,136,000	16,789,136,000

Các khoản vay	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	VND		VND		VND	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	3,059,314,806	3,059,314,806	824,092,225	764,828,701	3,118,578,330	3,118,578,330
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	3,748,582,821	3,748,582,821	69,388,318		3,817,971,139	3,817,971,139
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	423,704,784,686	423,704,784,686	21,658,387,894	9,918,755,825	435,444,416,755	435,444,416,755
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	4,821,700,000	4,821,700,000		535,700,000	4,286,000,000	4,286,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	52,128,842,724	52,128,842,724	11,281,139,575	615,000,000	62,794,982,299	62,794,982,299
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	6,861,572,068	6,861,572,068	119,730,146	457,268,580	6,524,033,634	6,524,033,634
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	124,022,666,281	124,022,666,281	2,295,727,357	4,197,284,000	122,121,109,638	122,121,109,638
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	217,143,109,356	217,143,109,356	4,019,437,668		221,162,547,024	221,162,547,024
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	4,592,329,873	4,592,329,873	88,960,328	779,644,582	3,901,645,619	3,901,645,619
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaitcase - Chi nhánh Hà Nội	10,287,050,586	10,287,050,586		1,190,046,099	9,097,004,487	9,097,004,487
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	3,847,513,798	3,847,513,798	3,853,392,820	2,143,812,564	5,557,094,054	5,557,094,054
Cộng	848,886,904,382	848,886,904,382	297,107,642,624	261,737,553,870	884,256,993,136	884,256,993,136

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu HN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối HN	Vốn ngân sách	Cộng
	1	2	3	4		5	6	7	8
Số dư 01/01/2019	205,000,000,000	-	-	29,845,397,317	-	2,537,523,184	43,840,347,319	136,932,000,000	418,155,267,820
- Tăng vốn trong năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2019	-	-	-	-	-	-	11,586,105,929	-	11,586,105,929
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8,768,069,464	-	-	-	-	8,768,069,464
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	19,740,507,669	-	19,740,507,669
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 31/12/2019	205,000,000,000	-	-	38,613,466,781	-	2,537,523,184	35,685,945,579	136,932,000,000	418,768,935,544
Số dư 01/01/2020	205,000,000,000	-	-	38,613,466,781	-	2,537,523,184	35,685,945,579	136,932,000,000	418,768,935,544
- Tăng vốn trong năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2020	-	-	-	-	-	-	2,012,610,173	-	2,012,610,173
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2020	205,000,000,000	-	-	38,613,466,781	-	2,537,523,184	37,698,555,752	136,932,000,000	420,781,545,717

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
		267,067,550,809	299,736,336,358
	Trong đó:		
-	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	259,415,146,119	292,263,633,966
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	7,652,404,690	7,472,702,392
26	Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
		-	1,282,581,852
	Trong đó:		
-	Hàng bán bị trả lại	-	1,282,581,852
27	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	259,415,146,119	290,981,052,114
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, doanh thu khác	7,652,404,690	7,472,702,392
	Cộng	267,067,550,809	298,453,754,506
28	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
-	Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	242,797,314,450	287,273,408,004
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	6,621,530,350	7,206,084,542
-	Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2,437,488,460)
	Cộng	249,418,844,800	292,042,004,086
29	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,710,064,440	2,732,485,596
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,183,019,191	664,985,729
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	19,671,488,990	981,027,945
	Cộng	22,564,572,621	4,378,499,270
30	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

- Lãi tiền vay	8,304,372,571	10,264,132,090
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	213,950,503	25,931,281
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8,380,281,609	189,108,649
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(565,076,048)
Cộng	16,898,604,683	9,914,095,972

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
--	---	---

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	533,507,749	740,122,400
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	533,507,749	740,122,400

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
---	---	---

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116,570,172,994	178,828,398,754
- Chi phí nhân công	55,348,071,361	56,695,562,868
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,482,786,972	16,567,042,435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,969,448,960	27,076,025,144
- Chi phí khác bằng tiền	8,765,337,231	6,375,143,657
- Chi phí dự phòng	685,243,142	(3,594,299,035)
Cộng	218,821,060,660	281,947,873,823

Lập biểu

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Ngày 22 tháng 4 năm 2020

Tổng giám đốc

Nguyễn Song Hải